|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TỈNH ỦY HẬU GIANG**  **\*** |  | **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  *Hậu Giang, ngày tháng 3 năm 2024* |

**PHỤ LỤC**

**(Kèm Báo cáo số -BC/TU ngày /4/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy**

**về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước gắn với kết quả bước đầu triển khai, thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững**

**-----**

**1. Kết quả ban hành các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện**

***1.1. Nghị quyết số 33-NQ/TW từ năm 2014 đến nay***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ quan ban hành** | **Tên văn bản** | **Ngày**  **ban hành** |
| 1 | Tỉnh ủy | Chương trình hành động số 237a-CTr/TU về thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước | 27/8/2014 |
| Kế hoạch số 53-KH/TU về tổ chức học tập, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước |  |
| Kế hoạch số 55/KH/TU về thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới | 22/10/2021 |
| Báo cáo 402-BC/TU sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” | 15/4/2019 |
| Công văn số 1358 về việc tiếp tục thực hiện Kết luận số 76-KL/TW của Bộ Chính trị | 22/7/2020 |
| Nghị quyết số 15-NQ/TU về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 13/7/2023 |
| Kế hoạch số 243-KH/TU về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW gắn với kết quả bước đầu triển khai, thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững | 24/01/2024 |
| 2 | HĐND tỉnh | Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến, chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, tổ chức hội thảo quốc tế tại Việt Nam; chế độ tiếp khách trong nước và sửa đổi, bổ sung chế độ chi nhuận bút, bồi dưỡng đối với các hoạt động văn hóa thông tin và nghệ thuật trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 11/7/2019 |
| 3 | UBND tỉnh | Kế hoạch số 23/KH-UBND thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh | 16/3/2015 |
| Kế hoạch số 75/KH-UBND thực hiện Chương trình hành động về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” trên địa bàn tỉnh | 29/8/2016 |
| Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ban hành quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 02/8/2017 |
| Kế hoạch số 08/KH-UBND triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2022-2030) | 19/01/2022 |
| Kế hoạch số 22/KH-UBND thực hiện Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh | 15/2/2022 |
| Kế hoạch số 47/KH-UBND triển khai thực hiện Chương trình “Đẩy mạnh các hoạt động phục vụ học tập suốt đời trong TV, bảo tàng, trung tâm văn hóa đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 13/3/2023 |
| Kế hoạch số 84/KH-UBND triển khai thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 13/4/2023 |
| Kế hoạch số 09/KH-UBND triển khai Chương trình tổng thể về phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang | 16/01/2023 |
| Kế hoạch thực hiện công tác gia đình trên địa bàn tỉnh từng năm, từ năm 2014 - 2023 |  |
| 4 | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy | Hướng dẫn số 111-HD/BTGTU Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước gắn với kết quả bước đầu triển khai, thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững | 06/02/2024 |
| 5 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn bản tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3; Ngày Quốc tế gia đình (15/5); Tháng hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình (Tháng 6) và Ngày Gia đình Việt Nam (28/6) và Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (25/11) từ năm 2014 đến năm 2023. |  |

***1.2.* *Nghị quyết số 15-NQ/TU***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ quan ban hành** | **Tên văn bản** | **Ngày**  **ban hành** |
| 1 | UBND tỉnh | Kế hoạch số 190/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. | 19/9/2023 |
| 2 | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy | Hướng dẫn số 91-HD/BTGTU về học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh “về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững” | 04/10/2024 |
| 3 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Văn bản số 269-CV/ĐU về triển khai thực hiện Công văn số 1385-CV/ĐUK ngày 04/8/2023 của Đảng ủy Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh về tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 15-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh | 09/8/2023 |
| Văn bản số 1766/SVHTTDL về phối hợp triển khai Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hậu Giang đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững | 01/11/2023 |

**2. Hoạt động kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Kiểm tra/ Giám sát** | | **Sơ kết, tổng kết** | | |
| **Không** | **Có, nêu rõ hình thức** | **Không** | **Có, nêu rõ định kỳ** | |
| **5 năm** | **Khác** |
| Tỉnh ủy | X | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm |  | X | Tổ chức hội nghị sơ, tổng kết |
| HĐND cấp tỉnh |  |  |  |  |  |
| UBND cấp tỉnh |  |  |  | X | Tổ chức sơ, tổng kết bằng văn bản |
| Sở VHTT&DL | X | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm |  | X | Tổ chức sơ, tổng kết bằng văn bản |
| Các Sở, ban, ngành, đoàn thể xã hội liên quan khác |  | Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát hàng năm |  | X | Tổ chức sơ, tổng kết bằng văn bản |
| Cấp huyện/thị xã/thành phố) | X | Lồng ghép trong kế hoạch kiểm tra kinh tế - xã hội 6 tháng hàng năm |  | X | Tổ chức sơ, tổng kết bằng văn bản |

# 3. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW

…

# *3.1. Số liệu cơ bản về xây dựng, phát triển văn hóa, con người*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Năm 2014** | **Năm 2019** | **Năm 2024** |
| **I. ĐIỆN ẢNH** | | | | |
| 1 | Tổng số cơ sở điện ảnh |  |  |  |
| 2 | Tổng số phòng chiếu |  |  |  |
| 3 | Tổng số phim sản xuất trong năm: |  |  |  |
|  | - Số phim truyện |  |  |  |
| - Số phim tài liệu, khoa học |  |  |  |
| - Số phim hoạt hình |  |  |  |
| 4 | Tổng số phim truyện Việt Nam được phổ biến trong năm |  |  |  |
| 5 | Bình quân xem phim nhựa/người/năm (lượt người) |  |  |  |
| 6 | Tổng số doanh thu (triệu đồng) |  |  |  |
| **II. NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN** | | | | |
| 1 | Tổng số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp của tỉnh | 01 | 01 | 01 |
| 2 | Tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật (tỷ đồng) | - | - | - |
| 3 | Tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật do Sở VHTT&DL quản lý (tỷ đồng) | - | - | - |
| 4 | Tổng số cuộc thi, liên hoan biểu diễn nghệ thuật đã tổ chức hàng năm |  |  |  |
| 5 | Tổng số buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp |  |  |  |
| 6 | Tổng số buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật thuộc ngành quản lý trong tỉnh |  |  |  |
| 7 | Bình quân xem biễu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp từ các đơn vị nghệ thuật địa phương (người/năm) |  |  |  |
| **III. MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM** | | | | |
| 1 | Tổng số các cuộc triển lãm: |  |  |  |
|  | - Mỹ thuật | - | - | - |
| - Nhiếp ảnh | - | - | - |
| 2 | Số công trình mỹ thuật công cộng phục vụ nhân dân | - | - | - |
| 3 | Số trung tâm giám định | - | - | - |
| **IV. BẢN QUYỀN** | | | | |
| 1 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả | - | - | - |
| 2 | Tổng số giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan | - | - | - |
| **V. DI SẢN VĂN HÓA** | | | | |
| 1 | Tổng số bảo tàng: |  |  |  |
|  | - Bảo tàng cấp tỉnh | 01 | 01 | 01 |
| - Bảo tàng ngoài công lập | - | - | - |
| 2 | Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng | 204 | 1.722 | 2.542 |
| 3 | Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia: | 08 | 08 | 08 |
|  | - Di tích lịch sử | 08 | 08 | 08 |
| - Di tích kiến trúc nghệ thuật |  |  |  |
| - Di tích khảo cổ |  |  |  |
| - Di tích danh lam thắng cảnh |  |  |  |
| 4 | Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng | 01 | 01 | 01 |
| 5 | Tổng số bảo vật quốc gia |  |  |  |
| 6 | Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia | 01 | 01 | 02 |
| 7 | Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh: |  |  |  |
|  | - Di sản văn hóa và thiên nhiên |  |  |  |
| - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp |  |  |  |
|  | - Di sản tư liệu |  |  |  |
| 8 | Tổng số cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”: | 0 | 10 | 20 |
|  | - Nghệ nhân nhân dân |  |  |  |
| - Nghệ nhân ưu tú | 0 | 10 | 20 |
| **VI. VĂN HÓA DÂN TỘC** | | | | |
| 1 | Tổng số kinh phí cấp cho dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia *(tỷ đồng)* |  |  |  |
| 2 | Bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu của dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm |  |  |  |
| 3 | Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn trong năm |  |  |  |
| 4 | Dự án Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực vùng sâu |  |  |  |
| **VII. VĂN HÓA CƠ SỞ** | | **năm 2014** | **năm 2021** | **năm 2024** |
| 1 | Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở: |  |  |  |
|  | - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin tỉnh |  |  |  |
| - Số Trung tâm Văn hóa tỉnh | 01 | 01 | 01 |
| - Số Trung tâm Thông tin-Triển lãm tỉnh |  |  |  |
| - Số Trung tâm Văn hóa - Thông tin (Thể thao) cấp huyện, (Nhà Văn hóa) và tương đương | 07 | 08 | 08 |
| - Số Phòng Văn hóa - Thông tin cấp huyện và tương đương | 07 | 08 | 08 |  |
| - Số Nhà Văn hóa cấp xã và tương đương | 63 | 59 | 60 |  |
| - Số Nhà Văn hóa cấp ấp và tương đương | 498 | 513 | 514 |  |
|  | - Số điểm vui chơi trẻ em các cấp: |  |  |  |
| + Cấp tỉnh | 01 | 01 | 01 |
| + Cấp huyện | 07 | 08 | 08 |
| + Cấp xã | 16 | 27 | 27 |
| 2 | Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng: |  |  |  |
|  | - Số cuộc liên hoan văn hóa, văn nghệ quần chúng do ngành văn hóa, thể thao và du lịch tổ chức | 02 | 02 | 02 |
| - Số cuộc liên hoan văn hóa, văn nghệ quần chúng do ngành văn hóa, thể thao và du lịch phối hợp tổ chức |  |  |  |
| - Tổng số người xem liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng | 6.500 | 6.350 | 12.500 |
| 3 | Tổng số đội/CLB văn nghệ quần chúng (tỉnh, huyện, xã): | 58 | 76 | 85 |
| 4 | Tổng số lượt người xem văn nghệ quần chúng: |  |  |  |
| 5 | Hoạt động tuyên truyền lưu động: |  |  |  |
|  | - Số đội tuyên truyền lưu động cấp tỉnh | 01 | 01 | 01 |
| - Số đội tuyên truyền lưu động cấp huyện | 07 | 08 | 08 |
| - Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động | 824 | 1.019 | 920 |
| - Tổng số lượt người xem thông tin lưu động | 506.700 | 556.120 | 540.000 |
| 6 | Số ấp (khu vực) văn hóa/Tổng số ấp (khu vực) địa phương |  |  | 521/525 |
| 7 | Số gia đình văn hóa/Tổng số gia đình địa phương |  |  | 186.374 (93,28%) |
| 8 | Số công sở, cơ quan đạt chuẩn văn hóa/Tổng số công sở, cơ quan địa phương |  |  |  |
| 9 | Hoạt động Karaoke: |  |  |  |
|  | - Tổng số điểm, cơ sở trên địa bàn | 122 | 134 | 115 |
| - Tổng số điểm, cơ sở bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định trên địa bàn | 122 | 134 | 115 |
| - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính | 10 | 20 | 01 |
| - Tổng số giấy phép bị thu hồi | - | - | - |
| 10 | Hoạt động vũ trường: |  |  |  |
|  | - Tổng số điểm trong tỉnh | - | - | - |
| - Tổng số điểm cấp mới trong năm | - | - | - |
| - Tổng số trường hợp bị xử phạt hành chính trên địa bàn | - | - | - |
| - Tổng số giấy phép bị thu hồi | - | - | - |
| **VIII. TV** | | | | |
| 1 | Tổng số thư viện (TV) công cộng/phòng đọc sách, tủ sách | 79 (01 TV tỉnh; 07 TV huyện; 68 TV xã; 01 TV Hồ Chí Minh; 02 TV ấp) | 85 (01 TV tỉnh; 08 TV huyện; 71 TV xã; 05 phòng đọc sách) | 84 (01 TV tỉnh; 08 TV huyện; 75 TV xã) |
| 2 | Tổng số sách hiện có trong TV công cộng (bản) | 440.279 | 527.788 | 598.242 |
| 3 | Tổng số sách, báo bổ sung cho TV công cộng | 15.181 | 15.666 | 11.300 |
| 4 | Tổng số bạn đọc đến TV công cộng (lượt) | 717.004 | 792.081 | 847.066 |
| 5 | Tổng số sách báo luân chuyển tại TV công cộng (bản) | 34.683 | 42.800 | 30.000 |
| 6 | Bình quân bản sách/người/năm trong TV công cộng (bản) | 0,5 | 0,7 | 0,8 |
| **XIX. GIA ĐÌNH (NĂM 2023)** | | | | |
| 1 | Tổng số hộ gia đình | 183.947 |  |  |
| 2 | Số hộ gia đình 2 thế hệ đầy đủ (có vợ, chồng, con) | 33.484 |  |  |
| 3 | Số hộ gia đình 3 thế hệ trở lên | 39.851 |  |  |
| 4 | Số hộ gia đình 1 thế hệ (vợ, chồng) | 17.090 |  |  |
| 5 | Số hộ gia đình khác | 7.196 |  |  |
| 6 | Số hộ có bạo lực gia đình |  |  |  |
| 7 | Tổng số vụ bạo lực gia đình: | 03 |  |  |
|  | - Tinh thần |  |  |  |
| - Thân thể | 03 |  |  |
| - Tình dục |  |  |  |
| - Kinh tế |  |  |  |
| 8 | Người gây bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) |  |  |  |
| 9 | Biện pháp đã xử lý người gây bạo lực gia đình: |  |  |  |
|  | - Góp ý, phê bình trong cộng đồng dân cư (người) | 03 |  |  |
| - Áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc (người) |  |  |  |
| - Áp dụng biện pháp giáo dục (người) |  |  |  |
| - Xử phạt hành chính (người) |  |  |  |
| - Xử lý hình sự (người) |  |  |  |
| 10 | Nạn nhân bị bạo lực gia đình (thống kê theo giới tính) (người) |  |  |  |
| 11 | Biện pháp hỗ trợ: |  |  |  |
|  | - Tư vấn (tâm lý, tinh thần, pháp luật) |  |  |  |
| - Chăm sóc hỗ trợ sau bạo lực | 03 |  |  |
| - Số người được đào tạo nghề, giới thiệu việc làm |  |  |  |
| 12 | Mô hình phòng chống bạo lực gia đình: | 15 |  |  |
|  | - Số Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững | 137 |  |  |
| - Số Nhóm phòng, chống bạo lực gia đình | 214 |  |  |
| - Số địa chỉ tin cậy ở cộng đồng | 262 |  |  |
| - Số đường dây nóng | 123 |  |  |
| 13 | Mô hình hoạt động độc lập (CLB, nhóm phòng, chống; địa chỉ tin cậy, đường dây nóng) | 0 |  |  |
| **X. THANH TRA** | | | | |
| 1 | Tổng số lượt thanh tra, kiểm tra các cơ sở |  |  |  |
| 2 | Tổng số vụ, việc vi phạm bị phát hiện và xử lý (cơ sở) |  |  |  |
| 3 | Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính (triệu đồng) |  |  |  |
| **XI. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG** | | | | |
| 1 | Huân chương Hữu nghị |  |  |  |
| 2 | Huân chương Độc lập |  |  |  |
| 3 | Huân chương Lao động |  |  |  |
| 4 | Bằng khen của Thủ tướng |  |  |  |
| 5 | Bằng khen của Bộ trưởng |  |  |  |
| 6 | Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp VHTTDL |  |  |  |
| 7 | Cờ thi đua của Bộ (tỉnh) |  |  |  |
| 8 | Tập thể Lao động xuất sắc |  |  |  |
| 9 | Chiến sĩ thi đua cấp Bộ (tỉnh) |  |  |  |
| 10 | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở |  |  |  |
| 11 | Chiến sĩ thi đua toàn quốc |  |  |  |
| 12 | Cờ thi đua của Chính phủ |  |  |  |
| 13 | Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân |  |  |  |
| 14 | Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới |  |  |  |
| **XII. KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1 | Vốn chuẩn bị đầu tư (triệu đồng) |  |  |  |
| 2 | Vốn thực hiện dự án (triệu đồng) |  |  |  |
| 3 | Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (triệu đồng) |  |  |  |
| 4 | Chương trình phòng, chống ma túy (triệu đồng) |  |  |  |
| 5 | Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình (triệu đồng) |  |  |  |
| 6 | Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo (triệu đồng) |  |  |  |
| 7 | Chương trình hành động quốc gia về du lịch (triệu đồng) |  |  |  |
| 8 | Chương trình xúc tiến du lịch quốc gia (triệu đồng) |  |  |  |
| **XIII. ĐÀO TẠO** | | | | |
| 1 | Số lượng cơ sở đào tạo văn hóa trực thuộc |  |  |  |
| 2 | Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc |  |  |  |
| 3 | Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tuyển sinh từ các cơ sở đào tạo trực thuộc |  |  |  |
| 4 | Số lượng học sinh, sinh viên, học sinh tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo trực thuộc |  |  |  |
| 5 | Số lượng cán bộ được đào tạo theo diện tài năng từ các cơ sở đào tạo trực thuộc |  |  |  |
| 6 | Số lượng đào tạo tài năng trẻ từ các cơ sở đào tạo trực thuộc |  |  |  |
| **XIV. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | | |
| 1 | Tổng số các đơn vị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường |  |  |  |
| 2 | Nhân lực thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và môi trường (GS, PGS, TS, Ths, ĐH) |  |  |  |
| 3 | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp Nhà nước đăng ký |  |  |  |
| 4 | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp tỉnh đăng ký |  |  |  |
| 5 | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp tỉnh phê duyệt |  |  |  |
| 6 | Nhiệm vụ khoa học (đề tài, dự án) cấp cơ sở |  |  |  |
| 7 | Dự án bảo vệ môi trường đăng ký |  |  |  |
| 8 | Dự án bảo vệ môi trường phê duyệt |  |  |  |
| **XV. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ VĂN HÓA** | | | | |
| 1 | Tổng số các đoàn ra nước ngoài |  |  |  |
| 2 | Tổng số các đoàn nước ngoài vào địa phương |  |  |  |
| 3 | Tổng số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết |  |  |  |
| 4 | Tham gia hoạt động văn hóa đối ngoại tại các tỉnh biên giới |  |  |  |
| **XVI. THỂ DỤC, THỂ THAO** | | | | |
| 1 | Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên | 27,8% | 32,71% | 37% |
| 2 | Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT | 20,7% | 24,44% | 27,7% |
| 3 | Số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất | 100% | 100% | 100% |
| 4 | Số vận động viên cấp cao | 19 | 25 | 25 |
|  | Số vận động viên được tập trung đào tạo (VĐV quốc gia) | 02 | 05 | 03 |
| 6 | Số vận động viên trẻ | 22 | 22 | 50 |
| 7 | Số huy chương quốc tế chính thức đạt được | 01 | 09 |  |
| 8 | Tổng số huy chương đã trao tại các giải vô địch, vô địch trẻ và các giải khác tổ chức tại Việt Nam | 19 | 83 | 70 |
| **XVII. DU LỊCH** | | | | |
| 1 | Tổng số doanh nghiệp lữ hành quốc tế | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số các cơ sở lưu trú/số buồng | 100/1.174 | 96/1.002 | 113/1498 |
| 3 | Tổng số hướng dẫn viên | 7 | 18 | 18 |
| 4 | Số lượng khách quốc tế đến địa phương (triệu lượt) | 4.439 | 24.343 | 30.000 |
| 5 | Số khách du lịch nội địa (triệu lượt) | 288.601 | 462.518 | 520.000 |
| 6 | Tổng thu từ khách du lịch (tỷ đồng) | 46,5 | 171,6 | 240 |
| **XVIII. XUẤT BẢN** | | | | |
| 1 | Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu: |  |  |  |
|  | - Xuất bản phẩm dạng in |  |  |  |
| - Xuất bản phẩm dạng điện tử |  |  |  |
| 2 | Xuất bản phẩm về lĩnh vực văn hóa, văn học, nghệ thuật |  |  |  |
| 3 | Mức bình quân sách/người/năm |  |  |  |
| 4 | Doanh thu |  |  |  |

***3.2. Số liệu về văn học nghệ thuật***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Năm 2014** | **Năm 2019** | **Năm 2024** |
| 1 | Số lượng văn nghệ sĩ | 121 | 143 | 174 |
| 2 | Số văn nghệ sĩ trẻ (Dưới 40 tuổi) | 30 | 53 | 61 |
| 3 | Số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật | 436 | 539 | 935 |
| 4 | Số lượng tác phẩm đoạt giải (Thống kê các tác phẩm đoạt giải thưởng Hồ Chí Minh/giải thưởng Nhà nước/giải thưởng của các Hội VHNT chuyên ngành/giải thưởng các cuộc thi…) | **- Toàn quốc** (04 giải), gồm:  ***Âm nhạc*** 01 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải B, 01 giải khuyến khích.  **- Trong tỉnh** (27 giải), gồm:  + Ca khúc (01 Nhất, 01 Nhì, 03 Ba và 03 Khuyến khích);  + Bài ca Vọng cổ (01 Nhất, 02 Nhì, 04 Ba và 04 khuyến khích);  + Thơ (01 Nhất, 01 Nhì, 02 Ba và 03 khuyến khích)  + Nhiếp ảnh (01 giải Ba). | **- Quốc tế** (04 giải), gồm:  ***Nhiếp ảnh***  + 01 Huy chương Vàng cuộc thi “VISION ZERO” ảnh quốc tế tại Ấn Độ.  + 01 Huy chương Bạc ISF, cuộc thi ảnh quốc tế tại Pháp.  + 01 Huy chương Bạc cuộc thi ảnh quốc tế NEPAL 2019.  + 01 Huy chương Đồng cuộc thi ảnh quốc tếtại Malaysia 2019  **- Toàn quốc** (10 giải), gồm:  ***+ Sân khấu*** 02 giải A, 05 giải B  ***+ Nhiếp ảnh*** 02 giải Khuyến khích  ***+ Âm nhạc*** 01 giải B  **- Khu vực ĐBSCL** (04 Huy chương, 01 giải Nhất, 01 giải B, 02 giải Ba, 03 giải Khuyến khích), gồm:  ***+ Sân khấu*** 01 Huy chương Vàng, 01 giải Khuyến khích  ***+ Nhiếp ảnh*** 01 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Đồng, 01 Khuyến khích; 01 giải Nhất, 02 giải Ba, 01 giải Khuyến khích.  ***+ Âm nhạc*** 01 giải B sáng tác ca khúc  **- Trong tỉnh** (28 giải), gồm:  ***+ Sân khấu*** 01 giải Nhất, 01 giải B, 03 giải Ba, 01 giải Khuyến khích  ***+ Nhiếp ảnh*** 01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 02 giải Ba  ***+ Âm nhạc*** 03 giải Nhất, 04 giải Nhì, 05 giải Ba, 04 giải Khuyến khích các cuộc thi do tỉnh Hậu Giang tổ chức.  **+ *Mỹ thuật*** 01 giải Nhất | **- Quốc tế** (17 giải), gồm:  ***Nhiếp ảnh*** 09 Huy chương Vàng, 06 Huy chương Bạc. 02 Huy chương Đồng tại Macedona, Bosnia - Herzegovina, Thổ Nhĩ Kỳ, Montenegro, Hy Lạp, Croatia, Kenya, Singapore  **- Toàn quốc** (08 Huy chương, 10 giải), gồm:  ***+ Sân khấu*** 01 Huy chương Vàng, 01 giải Ba, 02 giải Khuyến khích  ***+ Nhiếp ảnh*** 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng; 02 giải B xuất sắc, 01 giải Khuyến khích  ***+ Âm nhạc*** 01 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Bạc, 01 giải A, 01 giải B biểu diễn;01 giả iB, 01 giải Nhì, 01 giải Khuyến khích sáng tác ca khúc  **- Khu vực ĐBSCL** (03 Huy chương, 03 giải Nhì, 01 giải Ba, 05 giải Khuyến khích), gồm:  ***+ Sân khấu*** 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 03 giải Khuyến khích  ***+ Âm nhạc*** 01 giải Nhì  ***+ Nhiếp ảnh*** 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương đồng, 01 giải Nhì, 02 giải Khuyến khích |
| 5 | Kinh phí đầu tư cho hoạt động văn học, nghệ thuật (Kinh phí Trung ương và kinh phí của địa phương, đơn vị) | 1.368.000.000 đồng, Trong đó:  *- KPTW: 460.000.000đ*  *- KPĐP: 908.000.000đ* | 2.312.000.000 đồng  Trong đó:  *- KPTW: 460.000.000đ*  *- KPĐP: 1.852.000.000đ* | 1.521.000.000 đồng  Trong đó:  *- KPTW: 419.000.000đ*  *- KPĐP: 1.102.000.000đ* |
| 6 | Số lượng văn nghệ sĩ được khen thưởng | - 05 tập thể, 17 cá nhân được nhận Bằng khen của Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam.  - 02 tập thể được nhận Bằng khen của Hội chuyên ngành Trung ương  - 10 cá nhân được nhân Bằng khen của UBND tỉnh | - 05 tập thể, 17 cá nhân được nhận Bằng khen của Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam.  - 01 tập thể được nhận Bằng khen của Hội chuyên ngành Trung ương  - 10 cá nhân được nhân Bằng khen của UBND tỉnh | - 05 tập thể, 17 cá nhân được nhận Bằng khen của Liên hiệp các Hội VHNT Việt Nam.  - 02 tập thể được nhận Bằng khen của Hội chuyên ngành Trung ương  - 12 cá nhân được nhân Bằng khen của UBND tỉnh |
| 7 | Số lượng công trình/tác phẩm được dịch/ chuyển thể/quảng bá ra nước ngoài |  |  |  |

***3.3. Những mô hình hay, cách làm sáng tạo trong thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mô hình** | **Cách thức thực hiện** | **Hiệu quả, tác động** |
| **Nhiệm vụ 1: Xây dựng con người** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |
| **Nhiệm vụ 2: Xây dựng môi trường văn hóa** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |
| **Nhiệm vụ 3: Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |
| **Nhiệm vụ 4: Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động văn hóa** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |
| **Nhiệm vụ 5: Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |
| **Nhiệm vụ 6: Về hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại** | | | |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |

***3.4. Kết quả thực hiện các công trình, đề án lĩnh vực văn học, nghệ thuật***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên Chương trình, Đề án** | **Kinh phí thực hiện** | **Kết quả thực hiện**  (Nêu rõ tiến độ, kết quả đạt được) |
| 1 |  |  |  |
| 2… |  |  |  |